

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lìm	Ghi chú
I	Giá các mặt hàng nông sản			
1	Lúa Khang dân	loại 1	10.000	Bán lẻ
2	Gạo Khang dân	loại 1	14.000	
3	Lúa bắc thơm 7	loại 1	11.000	
4	Gạo bắc thơm 7	loại 1	16.000	
5	Gạo ST25	loại 1	28.000	
6	Gạo J02	loại 1	21.000	
7	Lúa Đài Thơm 8	loại 1	10.000	
8	Gạo Đài Thơm 8	loại 1	16.000	
9	Gạo Tám Điện Biên	loại 1	23.000	
10	Gạo tám thơm Hải Hậu	loại 1	17.000	
11	Gạo Tám Thái	loại 1	16.000	
12	Gạo nếp cái hoa vàng	loại 1	30.000	
13	Gạo nếp cẩm	loại 1	35.000	
14	Lúa nếp 97	loại 1	11.000	
15	Gạo nếp 97	loại 1	25.000	
16	Đậu tương	loại 1	25.000	
17	Đậu xanh có vỏ	loại 1	45.000	
18	Lạc nhân	loại 1	50.000	
19	Đậu đen	loại 1	70.000	
20	Ngô hạt	loại 1	9.000	



II	Giá các mặt hàng vật tư nn			
1	Đạm urê ngoại	loại 1	17.000	Bán lẻ
2	Đạm urê nội	loại 1	13.000	
3	NPK 5.10.3 Văn Điển	loại 1	9.000	
4	Kali	loại 1	15.000	
5	Lân Văn Điển	loại 1	8.000	
III	Giá các mặt hàng cây, con giống			
	Lúa giống			Hết hàng
	Giống cây ăn quả (cây)			
1	Giống cây Na Thái (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	loại 1	50.000	Bán lẻ
2	Giống cây nhãn chín muộn (ĐK: 1cm; cc: 1m)	loại 1	60.000	
3	Giống cây bưởi Diễn (ĐK: 1,5cm; cc: 1,0m)	loại 1	60.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (ĐK: 1,5cm; cc: 1m)	loại 1	65.000	
5	Giống cây ổi Đài Loan (ĐK: 1,5cm; cc: 60cm)	loại 1	55.000	
6	Giống cây chanh tứ quý, không hạt (ĐK: 0,5cm; cc: 80cm)	loại 1	35.000	
7	Giống cây mít siêu sớm (ĐK: 1,5cm; cc: 1,5m)	loại 1	55.000	
8	Giống cây Xoài (Đài Loan) (ĐK: 2cm; cc: 1m)	loại 1	65.000	
	Lợn giống (con)			
1	Lợn giống (7-10kg/con)	loại 1	2.300.000	Bán lẻ
	Vịt giống (con)			
1	Siêu thịt Grimaud	loại 1	15.000	Bán lẻ
2	Vịt Cherry Valley	loại 1	16.000	
3	Vịt Subo	loại 1	15.000	

4	Bầu cánh trắng	loại 1	9.000	
	Ngan giống (con)			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	loại 1	19.000	Bán lẻ
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	
	Gà giống (con)			
1	Gà ri (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	Bán lẻ
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	loại 1	11.000	
3	Gà mía (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	
6	Đông tảo lai(1 ngày tuổi)	loại 1	12.000	
IV	Giá thức ăn chăn nuôi	% đảm		
1	Cám cá (bao 25 kg)	30	465.000	Giá tại đại lí
2	Cám gà (bao 25 kg)	18	351.000	
3	Cám lợn (bao 25 kg)	18	373.000	
4	Cám vịt (bao 25 kg)	16,5	313.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Septryl 100ml	Loại 1	195.000	Bán lẻ
2	Tylan spec 100ml	Loại 1	161.000	
3	Oxylin profenla 100ml	Loại 1	115.000	
4	Flo-Doxy.la 100ml	Loại 1	281.000	
5	Supersol Powder	Loại 1	252.00	
6	Gentyl 100ml	Loại 1	150.000	
7	Protein plus 1 lít	Loại 1	276.000	
8	Linspecinj 100ml	Loại 1	140.000	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lìm	
1	Thịt lợn hơi	loại 1	60.000	Bán lẻ
2	Thịt lợn mỡ sấn	loại 1	110.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	loại 1	120.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	loại 1	140.000	
5	Thịt bò thăn	loại 1	255.000	
6	Thịt bò mỡ	loại 1	240.000	
7	Gà ta hơi	loại 1	110.000	Bán lẻ
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	loại 1	140.000	
9	Gà công nghiệp hơi	loại 1	45.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	loại 1	80.000	
11	Vịt hơi bầu cánh trắng	loại 1	56.000	
12	Vịt hơi Supe	loại 1	50.000	
13	Vịt nguyên con làm sẵn	loại 1	90.000	
14	Ngan hơi	loại 1	62.000	
15	Ngan nguyên con làm sẵn	loại 1	110.000	
16	Trứng gà ta (quả)	loại 1	4.000	Bán lẻ
17	Trứng gà Ai cập (quả)	loại 1	2.800	
18	Trứng vịt (quả)	loại 1	3.000	
19	Trứng chim cút (10 quả)	loại 1	7.000	
20	Cá chép>2kg	loại 1	65.000	
21	Cá trắm>3kg	loại 1	65.000	
22	Cá rô Phi	loại 1	40.000	
23	Ngao	loại 1	30.000	
24	Tôm đồng	loại 1	180.000	
25	Cua đồng	loại 1	180.000	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG RAU, CỦ, QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lạm	Ghi chú
1	Cam sành (kg)	loại 1	40.000	Bán lẻ
2	Dưa hấu Gò Công (kg)	loại 1	25.000	
3	Chanh leo (kg)	loại 1	35.000	
4	Bưởi da xanh (kg)	loại 1	70.000	
5	Dừa xiêm (quả)	loại 1	20.000	
6	Hồng xiêm (kg)	loại 1	45.000	
7	Xoài cát chu (kg)	loại 1	45.000	
8	Mít thái (kg)	loại 1	25.000	
9	Quả roi (kg)	loại 1	50.000	
10	Ổi (kg)	loại 1	30.000	
11	Nhãn miền nam (kg)	loại 1	60.000	
12	Nho xanh (kg)	loại 1	90.000	
13	Táo Mỹ (kg)	loại 1	120.000	
14	Dưa vàng (kg)	loại 1	30.000	
15	Cà chua (kg)	loại 1	18.000	
16	Đậu cô ve (kg)	loại 1	25.000	
17	Bí đao (kg)	loại 1	18.000	
18	Khoai tây(kg)	loại 1	18.000	
19	Bí đỏ (kg)	loại 1	15.000	
20	Cải Mèo (kg)	loại 1	25.000	
21	Dưa chuột (kg)	loại 1	20.000	

22	Rau dền (mới)	loại 1	7.000
23	Rau muống (mới)	loại 1	7.000
24	Rau mồng tơi (mới)	loại 1	8.000
25	Rau cải ngọt (1kg)	loại 1	25.000
26	Cải thảo (kg)	loại 1	18.000
27	Rau bí (kg)	loại 1	25.000
28	Hoa hồng đỏ (bông)	loại 1	6.000
29	Hoa ly hồng (cành)	loại 1	35.000
30	Hoa cúc vàng (bông)	loại 1	7.000

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Thúy Hiếu

TRUNG TÂM DVTH PHÚ XUYỀN

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Đức Hùng